

MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha

Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABN52c	15-20-30-40-50A	30	590,000
ABN62c	60A	30	700,000
ABN102c	15-20-30-40-50-60-75-100A	35	795,000
ABN202c	125-150-175-200-225-250A	65	1,455,000
ABN402c	250-300-350-400A	50	3,600,000
ABS32c	10~30A	25	630,000
ABS52c	30~50A	35	680,000
ABS102c	40-50-60-75-100-125A	85	1,150,000
ABS202c	125-150-175-200-225-250A	85	1,700,000
BS32c (ko vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	80,000
BS32c w/c (có vỏ)	6-10-15-20-30A	1.5	93,000

MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha

ABN53c	15-20-30-40-50A	18	690,000
ABN63c	60A	18	810,000
ABN103c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	920,000
ABN203c	100,125,150,175,200,225,250A	30	1,750,000
ABN403c	250-300-350-400A	42	4,400,000
ABN803c	500-630A	45	8,700,000
ABN803c	700-800A	45	9,950,000
ABS33c	5A-10A	14	730,000
ABS53c	15-20-30-40-50A	22	830,000
ABS103c	15,20,30,40,50,60,75,100,125A	42	1,350,000
ABS203c	125,150,175,200,225,250A	42	2,250,000
ABS403c	250-300-350-400A	65	4,950,000
ABS803c	500-630A	75	11,130,000
ABS803c	700-800A	75	12,600,000
ABS1003b	1000A	65	22,500,000
ABS1203b	1200A	65	24,800,000
TS1000N 3P	1000A	50	45,000,000
TS1250N 3P	1250A	50	46,000,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000
TS1000H 3P	1000A	70	46,000,000
TS1250H 3P	1250A	70	47,000,000
TS1600H 3P	1600A	70	52,000,000
TS1000L 3P	1000A	150	55,000,000

MCCB (Aptomat) 3 Pha loại Chính dòng (0.7-0.85-1.0) x In max

ABS103c FMU	20-25-32-40-50-63-80-100-125A	37	1,700,000
ABS203c FMU	100-125-160-200-250A	37	2,400,000

MCCB (Aptomat) 3 Pha loại Chính dòng (0.8~1) x In max

ABE 103G	63-80-100A	16	1,500,000
ABS 103G	80-100A	25	1,650,000
ABE 203G	125-200-250A	16	1,700,000
ABS 203G	160-200-250A	25	2,220,000

PHỤ KIỆN MCCB

Shunt Trip (SHT) (Cuộn đóng ngắt)	ABN/S50~250AF	720,000
	ABN/S400~800AF	850,000
	ABS1003b~1204b	900,000
	TS1000~1600	920,000
Under Vol. Trip (UVT) Cuộn bảo vệ thấp áp	ABN/S50~250AF	900,000
	ABN/S400~800AF	970,000
	ABS1003b~1204b	1,100,000
Auxiliary switch (AX) (Tiếp điểm phụ)	ABN/S50~250AF	280,000
	ABN/S400~800AF	420,000
	ABS1003b~1204b	450,000
Alarm switch (AL) Tiếp điểm cảnh báo	ABN/S50~250AF	280,000
	ABN/S400~800AF	420,000
	ABS1003b~1204b	450,000
AL/AX	ABN/S50~250AF	600,000

MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha

Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
ABN54c	15-20-30-40-50A	18	1,020,000
ABN104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	22	1,220,000
ABN204c	125,150,175,200,225,250A	30	2,280,000
ABN404c	250-300-350-400A	42	5,500,000
ABN804c	500-630	45	10,400,000
ABN804c	700-800A	45	12,290,000
ABS104c	30,40,50,60,75,100,125A	42	1,600,000
ABS204c	150,175,200,225,250A	42	2,700,000
ABS404c	250-300-350-400A	65	6,250,000
ABS804c	500-630A	75	13,950,000
ABS804c	800A	75	15,950,000
ABS1004b	1000A	65	26,500,000
ABS1204b	1200A	65	28,500,000
TS1000N 4P	1000A	50	47,000,000
TS1250N 4P	1250A	50	50,000,000
TS1600N 4P	1600A	50	56,000,000

ELCB (chống rò điện) loại 2 pha

Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
32GRc	15-20-30A	1.5	278,000
32GRhd	15-20-30A	2.5	253,000
32KGRd	15-20-30A	2.5	278,000
EBS52Fb	40-50A	5	490,000
EBE102Fb	60-75-100A	5	875,000
EBS52c	30-40-50A	30	1,220,000
EBS102c	60-75-100A	35	1,630,000
EBS202c	125,150,175,200,225,250A	65	3,580,000

ELCB (chống rò điện) loại 3 pha

EBS53c	15,20,30,40,50A	14	1,550,000
EBS103c	60,75,100A	18	1,900,000
EBS203c	125,150,175,200,225,250A	26	4,120,000
EBS403c	250-300-350-400A	37	7,800,000
EBS803c	500,630A	37	14,000,000
EBS803c	800A	37	17,000,000

ELCB (chống rò điện) loại 4 cực

EBS104c	15,20,30,40,50,60,75,100A	18	2,750,000
EBS104c	15,20,30,40,50,60,75,100,125A	37	3,150,000
EBS204c	125,150,175,200,225,250A	37	6,150,000
EBS404c	250,300,350,400A	37	11,100,000

PHỤ KIỆN MCCB

Handle (tay xoay gắn trực tiếp)	DH100-S for ABN103c	450,000	
	DH125-S for ABS125c	470,000	
	DH250-S for ABH250c	480,000	
	N~70S for ABN403c	900,000	
	N~80S for ABN803c	920,000	
Extended Handle (tay xoay gắn ngoài)	EH100-S for ABN100c	660,000	
	EH125-S for ABS125c	670,000	
	EH250-S for ABN250c	690,000	
	E-70U-S for ABN403c	1,470,000	
Mechanical interlock (Khóa liên động)	E-80U-S for ABN803c	1,680,000	
	MI-13S for ABN53~103c	600,000	
	MI-23S for ABS103c	610,000	
	MI-33S for ABN/S203c	620,000	
	MI-43S for ABN/S403c	900,000	
	MI-83S for ABN/S803c	1,000,000	
	Tấm chắn pha: IB-13 for ABN52~103c	9,000	
	Tấm chắn pha: IB-23 for ABS103c~ABN/S203c	18,000	
	Tấm chắn pha: IBL-400 for ABN/S403c	32,000	
	Tấm chắn pha: IBL800 for ABS803c/TS630	35,000	
	Tấm chắn pha: Barrier insulation for ABS1200b	38,000	
	Busbar ABN/S803c	500~800A	750,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG LS - HÀN QUỐC (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



MCB (CB tép)				RCCB (chống rò điện)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
BKN 1P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	71,000	RKP 1P+N	3-6-10-16-20-25-32A	4.5	350,000
BKN 1P	50-63A	6KA	75,000	RKS 1P+N	6-10-16-20-25-32A	10	730,000
BKN 2P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	155,000	RKN 1P+N	25-32-40A		570,000
BKN 2P	50-63A	6KA	160,000	RKN 1P+N	63A		580,000
BKN 3P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	245,000	RKN 3P+N	25-32-40A		720,000
BKN 3P	50-63A	6KA	250,000	RKN 3P+N	63A		800,000
BKN 4P	6-10-16-20-25-32-40A	6KA	395,000	RKN-b 1P+N	25-32-40A		680,000
BKN 4P	50-63A	6KA	450,000	RKN-b 1P+N	63A		750,000
BKN-b 1P	6~40A	10KA	108,000	RKN-b 1P+N	80~100A		850,000
BKN-b 1P	50~63A	10KA	128,000	RKN-b 3P+N	25-32-40A		960,000
BKN-b 2P	6~40A	10KA	235,000	RKN-b 3P+N	63A		1,060,000
BKN-b 2P	50~63A	10KA	270,000	RKN-b 3P+N	80~100A		1,250,000
BKN-b 3P	6~40A	10KA	380,000				
BKN-b 3P	50~63A	10KA	465,000	Surge Protective Device - Single phase 2W+G (SPL)			
BKN-b 4P	6~40A	10KA	570,000	Tên hàng	Voltage protection	Icu(KA)	Giá bán
BKN-b 4P	50~63A	10KA	670,000	SPL-110S	AC110V/220V, < 1.5KV	20KA	2,580,000
BKH 1P	80-100A	10KA	205,000	SPL-220S	AC220V, < 1.5KV	40KA	5,160,000
BKH 1P	125A	10KA	380,000	SPL-220S	AC220V, < 1.5KV	80KA	6,890,000
BKH 2P	80-100A	10KA	445,000	Surge Protective Device - Three phase 3W+G (SPT) AC 380V			
BKH 2P	125A	10KA	500,000	SPT-380S	AC380V, < 2.0KV	40KA	7,470,000
BKH 3P	80-100A	10KA	710,000	SPT-380S	AC380V, < 2.0KV	80KA	9,180,000
BKH 3P	125A	10KA	785,000	SPT-380S	AC380V, < 2.0KV	120KA	12,620,000
BKH 4P	80-100A	10KA	920,000	SPT-380S	AC380V, < 2.0KV	160KA	15,490,000
BKH 4P	125A	10KA	1,150,000	Surge Protective Device - Three phase 3W+G (SPT) AC 440V			
Surge Protective Device (Thiết bị chống sét) - 1,2,3,4 Pole				SPT-440S	AC440V, < 2.0KV	40KA	7,470,000
Tên hàng	Voltage protection	Icu(KA)	Giá bán	SPT-440S	AC440V, < 2.0KV	80KA	9,180,000
BKS-A 1P	AC220V, <1.2KV	10KA	690,000	SPT-440S	AC440V, < 2.0KV	120KA	12,620,000
BKS-A 2P	AC220V, <1.2KV	10KA	1,380,000	SPT-440S	AC440V, < 2.0KV	160KA	15,490,000
BKS-A 3P	AC220V, <1.2KV	10KA	2,070,000	Surge Protective Device - Three phase 4W+G (SPY)			
BKS-A 4P	AC220V, <1.2KV	10KA	2,750,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	40KA	6,890,000
BKS-B 1P	AC220V, <1.5KV	20KA	750,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	80KA	9,180,000
BKS-B 2P	AC220V, <1.5KV	20KA	1,500,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	120KA	12,620,000
BKS-B 3P	AC220V, <1.5KV	20KA	2,240,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	160KA	15,490,000
BKS-B 4P	AC220V, <1.5KV	20KA	2,980,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	200KA	15,600,000
BKS-C 1P	AC220V, <1.5KV	40KA	910,000	SPY-220S	AC220/380V, < 2.0KV	240KA	15,800,000
BKS-C 2P	AC220V, <1.5KV	40KA	1,840,000				
BKS-C 3P	AC220V, <1.5KV	40KA	2,750,000	PHỤ KIỆN MCB			
BKS-C 4P	AC220V, <1.5KV	40KA	3,680,000	Tên hàng	Giá bán		
BKS-D 1P	AC380V, <2.0KV	60KA	1,140,000	Auxiliary switch: AX for BKN	165,000		
BKS-D 2P	AC380V, <2.0KV	60KA	2,290,000	Alarm switch: AL for BKN	165,000		
BKS-D 3P	AC380V, <2.0KV	60KA	3,430,000	Auxiliary switch: AX for BKN-b	195,000		
BKS-D 4P	AC380V, <2.0KV	60KA	4,590,000	Alarm switch: AL for BKN-b	195,000		
BKS-E 1P	AC380V, <2.5KV	70KA	1,310,000	Shunt for BKN	205,000		
BKS-E 2P	AC380V, <2.5KV	70KA	2,650,000	OVT/UVT for BKN	330,000		
BKS-E 3P	AC380V, <2.5KV	70KA	3,960,000				
BKS-E 4P	AC380V, <2.5KV	70KA	5,270,000				
SWITCH DISCONNECTOR				MCB Box - Hộp phân phối từ 9 đến 32 nhánh			
Tên hàng	In (A)	Giá bán		Tên hàng	Kích thước	Giá bán	
BKD 1P	40,50,63,80,100A	70,000		LSLB1-09A	240x200x75	390,000	
BKD 2P	40,50,63,80,100A	140,000		LSLB1-12A	295x230x75	420,000	
BKD 3P	40,50,63,80,100A	225,000		LSLB1-16A	366x230x75	520,000	
BKD 4P	40,50,63,80,100A	315,000		LSLB1-20A	438x230x75	660,000	
				LSLB1-24A	295x460x75	920,000	
				LSLB1-32A	366x460x75	1,120,000	

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG LS SẢN XUẤT TẠI HÀN QUỐC (VNĐ)
(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



KHOẢNG ĐỘNG TỬ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES) - AC Coil		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a ⁽¹⁾	6A (1a)	250,000
MC-9a ⁽¹⁾	9A (1a)	270,000
MC-12a ⁽¹⁾	12A (1a)	280,000
MC-18a ⁽¹⁾	18A (1a)	435,000
MC-9b ⁽²⁾	9A (1a1b)	280,000
MC-12b ⁽²⁾	12A (1a1b)	315,000
MC-18b ⁽²⁾	18A (1a1b)	455,000
MC-22b ⁽²⁾	22A (1a1b)	560,000
MC-32a ⁽²⁾	32A (2a2b)	820,000
MC-40a ⁽²⁾	40A (2a2b)	970,000
MC-50a ⁽³⁾	50A (2a2b)	1,160,000
MC-65a ⁽³⁾	65A (2a2b)	1,320,000
MC-75a ⁽⁴⁾	75A (2a2b)	1,500,000
MC-85a ⁽⁴⁾	85A (2a2b)	1,830,000
MC-100a ⁽⁴⁾	100A (2a2b)	2,400,000
MC-130a ⁽⁵⁾	130A (2a2b)	2,900,000
MC-150a ⁽⁵⁾	150A (2a2b)	3,700,000
MC-185a ⁽⁶⁾	185A (2a2b)	4,800,000
MC-225a ⁽⁶⁾	225A (2a2b)	5,600,000
MC-265a ⁽⁷⁾	265A (2a2b)	7,700,000
MC-330a ⁽⁷⁾	330A (2a2b)	8,400,000
MC-400a ⁽⁷⁾	400A (2a2b)	9,550,000
MC-500a ⁽⁸⁾	500A (2a2b)	19,000,000
MC-630a ⁽⁸⁾	630A (2a2b)	20,000,000
MC-800a ⁽⁸⁾	800A (2a2b)	25,500,000

TỤ BÙ (CAPACITOR FOR CONTACTOR)		
AC-9	MC-6a~40a	346,000
AC-50	MC-50a~65a	430,000
AC-75	MC-75a~100a	440,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ		
UA-1 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	75,000
UA-2 (bên trên)	1NO+1NC dùng cho MC-6a~150a	75,000
UA-4 (bên trên)	2NO+2NC dùng cho MC-6a~150a	130,000
AU-100 (bên hông)	1NO+1NC dùng cho MC-185a~800a	190,000
KHÓA LIÊN ĐỘNG		
UR-2	MC-6a~150a	165,000
AR-180	MC-185a~400a	660,000
AR-600	MC-500a~800a	9,800,000

CONTACTOR RELAYS		
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles AC	378,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles AC	452,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles AC	525,000
MR-4 (2NO+2NC)	4 Poles DC	415,000
MR-6 (3NO+3NC)	6 Poles DC	488,000
MR-8 (4NO+4NC)	8 Poles DC	567,000

RƠ LE NHIỆT		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MT-12 ⁽¹⁾	0.63~18A	248,000
MT-32 ⁽²⁾	0.63~19A	280,000
MT-32 ⁽²⁾	21.5~40A	295,000
MT-63 ⁽³⁾	34-50, 45-65A	635,000
MT-95 ⁽⁴⁾	54-75, 63-85, 70-95, 80-100A	915,000
MT-150 ⁽⁵⁾	80-105A, 95-130A, 110-150A	1,380,000
MT-225 ⁽⁶⁾	85-125, 100-160, 120-185, 160-240A	2,450,000
MT-400 ⁽⁷⁾	200-330A và 260-400A	3,580,000
MT-800 ⁽⁸⁾	400-630A và 520-800A	6,580,000

RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
GMP22-2P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	680,000
GMP22-3P (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	980,000
GMP40-2P (1a1b)	4~20A, 8~40A	710,000
GMP40-3P (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,000,000

(1) MT-12 dùng cho từ MC-6a đến MC-18a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A; 12-18A;

(2) MT-32 dùng cho MC-9b đến MC-40a gồm các loại từ: 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 16-22A; 18-25A; 22-32A; 28-40A;

(3) MT-63 dùng cho từ MC-50a và MC-65a

(4) MT-95 dùng cho từ MC-75a, MC-85a và MC-100a

(5) MT-150a dùng cho MC-130 & MC-150a

(6) MT-225 dùng cho MC-185a và MC-225a

(7) MT-400 dùng cho MC-265a, MC-330a và MC-400a

(8) MT-800 dùng cho MC-500a, MC-630a và MC-800a

* GMP22 dùng cho MC-9b~22b, GMP40 dùng cho MC32a-40a

CUỘN HÚT KHOẢNG ĐỘNG TỬ	
Coil for MC6a, 9a, 12a, 18a, 9b, 12b, 18b, 22b	138,000
Coil for MC32a, 40a	138,000
Coil for MC-50a, 65a	196,000
Coil for MC-75a, 85a, 100a	235,000
Coil for MC-130a, 150a	1,150,000
Coil for MC-185a, 225a	1,480,000
Coil for MC-330a, 400a	2,620,000
Coil for MC-630a, 800a	3,520,000

DÂY ĐẦU NỘI LIÊN ĐỘNG (WIRE ASS'Y for UR-2)	
UW-18 dùng cho MC-6a~18a	200,000
UW-22 dùng cho MC-9b~22b	200,000
UW-32 dùng cho MC-32a & 40a	220,000
UW-63 dùng cho MC-50a & 65a	260,000
UW-95 dùng cho MC-75a ~ 100a	510,000

HỘP CHO KHOẢNG ĐỘNG TỬ (Encloser)		
MW-9bB~22bB	Steel dùng cho MC-6a~22b	550,000
MW-32aB/40aB	Steel dùng cho MC-32a, 40a	750,000
MW-50aB/65aB	Steel dùng cho MC-50a, 65a	970,000
MW-75aB~100aB	Steel dùng cho MC-75a~100a	1,020,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG LS SẢN XUẤT TẠI HÀN QUỐC (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



ACB METASOL 3 Pha (loại FIXED)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06H	630A	65	45,000,000
AN-08D3-08H	800A	65	49,000,000
AN-10D3-10H	1000A	65	49,500,000
AN-13D3-13H	1250A	65	50,000,000
AN-16D3-16H	1600A	65	52,000,000
AS-20E3-20H	2000A	85	63,000,000
AS-25E3-25H	2500A	85	80,000,000
AS-32E3-32H	3200A	85	91,000,000
AS-40E3-40H	4000A	85	155,000,000
AS-40F3-40H	4000A	100	160,000,000
AS-50F3-50H	5000A	100	165,000,000
AS-63G3-63H	6300A	120	270,000,000

ACB METASOL 3 POLES (DRAW OUT)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
AN-06D3-06A	600A	65	60,000,000
AN-08D3-08A	800A	65	61,000,000
AN-10D3-10A	1000A	65	62,000,000
AN-13D3-13A	1250A	65	63,000,000
AN-16D3-16A	1600A	65	64,000,000
AS-20E3-20A	2000A	85	74,000,000
AS-25E3-25A	2500A	85	93,000,000
AS-32E3-32A	3200A	85	112,000,000
AS-40E3-40A	4000A	85	170,000,000
AS-40F3-40A	4000A	100	185,000,000
AS-50F3-50A	5000A	100	190,000,000
AS-63G3-63A	6300A	120	315,000,000

ACB METASOL 4 POLES (FIXED)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06H	630A	65	51,000,000
AN-08D4-08H	800A	65	54,000,000
AN-10D4-10H	1000A	65	56,000,000
AN-13D4-13H	1250A	65	60,500,000
AN-16D4-16H	1600A	65	61,000,000
AS-20E4-20H	2000A	85	73,500,000
AS-25E4-25H	2500A	85	95,000,000
AS-32E4-32H	3200A	85	112,000,000
AS-40E4-40H	4000A	85	186,000,000
AS-40F4-40H	4000A	100	192,000,000
AS-50F4-50H	5000A	100	197,000,000
AS-63G4-63H	6300A	120	350,000,000

ACB METASOL 4 POLES (DRAW OUT)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
AN-06D4-06A	600A	65	62,000,000
AN-08D4-08A	800A	65	64,000,000
AN-10D4-10A	1000A	65	67,000,000
AN-13D4-13A	1300A	65	69,000,000
AN-16D4-16A	1600A	65	70,000,000
AS-20E4-20A	2000A	85	88,000,000
AS-25E4-25A	2500A	85	105,000,000
AS-32E4-32A	3200A	85	130,000,000
AS-40E4-40A	4000A	85	212,000,000
AS-40F4-40A	4000A	100	265,000,000
AS-50F4-50A	5000A	100	300,000,000
AS-63G4-63A	6300A	120	375,000,000

PHỤ KIỆN ACB		
Bộ bảo vệ thấp áp	UVT coil	2,100,000
(UVT+UDC)	UDC: UVT Time Delay Controlle	2,200,000
Shunt Coil (cuộn mở)	SHT for ACB	1,000,000

PHỤ KIỆN ACB		
Khóa liên động	2-way (dùng cho 2 ACB)	8,000,000
(Mechanical Interlock)	3-way (dùng cho 3 ACB)	15,000,000
Tám chắn pha	IB for ACB 630A~6300A	450,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

MCCB loại High-End, Susol Series Icu từ 50KA-150KA, Ics=100% Icu

Susol MCCB (APTOMAT loại 3 Pha)				Susol MCCB (APTOMAT loại 4 Pha)			
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng				FTU: Fixed thermal, fixed magnetic trip units			
TD100N FTU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,840,000	TD100N FTU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,260,000
TD160N FTU160 3P	125A	50	2,360,000	TD160N FTU160 4P	125A	50	3,160,000
TD160N FTU160 3P	160A	50	3,250,000	TD160N FTU160 4P	160A	50	4,340,000
TS100N FTU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,020,000	TS100N FTU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,570,000
TS160N FTU160 3P	100, 125A	50	2,680,000	TS160N FTU160 4P	100, 125A	50	3,450,000
TS160N FTU160 3P	160A	50	3,470,000	TS160N FTU160 4P	160A	50	4,510,000
TS250N FTU250 3P	125, 160, 200A	50	4,100,000	TS250N FTU250 4P	125, 160, 200A	50	5,400,000
TS250N FTU250 3P	250A	50	5,360,000	TS250N FTU250 4P	250A	50	7,080,000
TS400N FTU400 3P	300, 400A	65	5,930,000	TS400N FTU400 4P	300, 400A	65	7,930,000
TS630N FTU630 3P	500, 630A	65	11,130,000	TS630N FTU630 4P	500, 630A	65	11,240,000
TS800N FTU800 3P	800A	65	12,600,000	TS800N FTU800 4P	800A	65	13,130,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In				FMU: Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic			
TD100N FMU100 3P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	1,950,000	TD100N FMU100 4P	16,20,25,32,40,50,63,80,100A	50	2,380,000
TD160N FMU160 3P	125A	50	2,630,000	TD160N FMU160 4P	125A	50	3,500,000
TD160N FMU160 3P	160A	50	3,360,000	TD160N FMU160 4P	160A	50	4,570,000
TS100N FMU100 3P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,120,000	TS100N FMU100 4P	40, 50, 63, 80, 100A	50	2,780,000
TS160N FMU160 3P	100, 125A	50	2,780,000	TS160N FMU160 4P	100, 125A	50	3,630,000
TS160N FMU160 3P	160A	50	3,620,000	TS160N FMU160 4P	160A	50	4,750,000
TS250N FMU250 3P	125, 160, 200A	50	4,310,000	TS250N FMU250 4P	125, 160, 200A	50	5,680,000
TS250N FMU250 3P	250A	50	5,670,000	TS250N FMU250 4P	250A	50	7,440,000
TS400N FMU400 3P	300, 400A	65	6,290,000	TS400N FMU400 4P	300, 400A	65	8,460,000
TS630N FMU630 3P	500, 630A	65	11,340,000	TS630N FMU630 4P	500, 630A	65	12,920,000
TS800N FMU800 3P	800A	65	13,440,000	TS800N FMU800 4P	800A	65	14,180,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)				ATU: Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10x			
TS160N ATU160 3P	125A	50	2,940,000	TS160N ATU160 4P	125A	50	3,820,000
TS160N ATU160 3P	160A	50	3,830,000	TS160N ATU160 4P	160A	50	5,000,000
TS250N ATU250 3P	200A	50	4,620,000	TS250N ATU250 4P	200A	50	5,970,000
TS250N ATU250 3P	250A	50	6,090,000	TS250N ATU250 4P	250A	50	7,830,000
TS400N ATU400 3P	400A	65	6,720,000	TS400N ATU400 4P	400A	65	9,820,000
TS630N ATU630 3P	630A	65	12,080,000	TS630N ATU630 4P	630A	65	13,910,000
TS800N ATU800 3P	800A	65	13,860,000	TS800N ATU800 4P	800A	65	17,020,000
ETS: loại chỉnh dòng chip relay điện tử 13 bước từ 0.4->1 x In				ETS: Electronic trip units: chỉnh 13 bước từ 0.4->1 x In			
TS100N ETS23 3P	80A	50	3,470,000	TS100N ETS23 4P	80A	50	4,160,000
TS160N ETS23 3P	40, 80, 160A	50	4,730,000	TS160N ETS23 4P	40, 80, 160A	50	6,160,000
TS250N ETS23 3P	250A	50	6,720,000	TS250N ETS23 4P	250A	50	8,090,000
TS400N ETS33 3P	400A	65	7,560,000	TS400N ETS33 4P	400A	65	10,030,000
TS630N ETS33 3P	630A	65	13,230,000	TS630N ETS33 4P	630A	65	15,070,000
TS800N ETS43 3P	800A	65	14,700,000	TS800N ETS43 4P	800A	65	18,200,000
AG6: loại chỉnh dòng 7 bước từ 0.4->1 x In				Trip relay type AG6: chỉnh 7 bước từ 0.4->1 x In			
TS1000N 3P	1000A	50	45,000,000	TS1000H 4P	1000A	70	49,000,000
TS1250N 3P	1250A	50	46,000,000	TS1250H 4P	1250A	70	52,000,000
TS1600N 3P	1600A	50	51,000,000	TS1600H 4P	1600A	70	58,000,000
				TS1000L 4P	1000A	150	56,000,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Digital Protection Relay		
Tên hàng	Protection Element	Giá bán
GIPAM-10CR	50/51, 50N/51N, 46, 79	11,000,000
Digital Power MultiMeter		
GIMAC-i	NO, M485, 5A, 50Hz, AC/DC88~264V	6,300,000
Digital Integrated MultiMetering & Control Device		
GIMAC-115P	NO,RS,M,5A,50Hz,AC/DC110V	16,000,000

RƠ LE ĐIỆN TỬ - Electric motor protection relays		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
GMP22-2S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	680,000
GMP22-3S (1a1b)	0.3~1.5A, 1~5A, 4.4~22A	980,000
GMP40-2S (1a1b)	4~20A, 8~40A	710,000
GMP40-3S (1a1b)	4~20A, 8~40A	1,000,000
GMP60-T (1c)	0.5~6A, 3~30A, 5~60A	610,000

Manual Motor Starter		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MMS-32S	0.63A (0.4~0.63)A	560,000
MMS-32S	1.0A (0.63~1.0)A	560,000
MMS-32S	1.6A (1.0~1.6)A	560,000
MMS-32S	2.5A (1.6~2.5)A	560,000
MMS-32S	4A (2.5~4)A	560,000
MMS-32S	6A (4~6)A	560,000
MMS-32S	8A (5~8)A	560,000
MMS-32S	10A (6~10)A	560,000
MMS-32S	13A (9~13)A	610,000
MMS-32S	17A (11~17)A	610,000
MMS-32S	22A (14~22)A	610,000
MMS-32S	26A (18~26)A	610,000
MMS-32S	32A (22~32)A	610,000
MMS-63S	40A (28~40)A	1,480,000
MMS-63S	50A (34~50)A	1,510,000
MMS-63S	63A (45~63)A	1,510,000
MMS-100S	75A (55~75)A	2,780,000
MMS-100S	90A (70~90)	3,150,000
MMS-100S	100A (80~100)	3,150,000

RƠ LE KỸ THUẬT SỐ- Digital motor protection relay		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
DMP06-S (2a1b)	0.5~6A	3,210,000
DMP06-SI (2a1b)	0.5~6A	3,340,000
DMP06-SE (2a1b)	0.5~6A	3,590,000
DMP06-SEI (2a1b)	0.5~6A	3,670,000
DMP06-SEZ (2a)	0.5~6A	3,750,000
DMP06-Sa (2a1b)	0.5~6A	3,530,000
DMP06-SZ (1a1b)	0.5~6A	3,750,000
DMP06-SZa (1a1b)	0.5~6A	4,040,000
DMP60-S (2a1b)	5~60A	3,210,000
DMP60-SI (2a1b)	5~60A	3,340,000
DMP60-SE (2a1b)	5~60A	3,590,000
DMP60-SEI (2a1b)	5~60A	3,670,000
DMP60-SEZ (2a)	5~60A	3,750,000
DMP60-Sa (2a1b)	5~60A	3,530,000
DMP60-SZ (1a1b)	5~60A	3,750,000
DMP60-SZa (1a1b)	5~60A	4,040,000

KHỞI ĐỘNG TỬ 3 PHA loại DC Coil (DC Volt)		
Tên hàng	In (A)	Giá bán
MC-6a (VDC)	6A (1a)	350,000
MC-9a (VDC)	9A (1a)	395,000
MC-12a (VDC)	12A (1a)	460,000
MC-18a (VDC)	18A (1a)	580,000
MC-9b (VDC)	9A (1a1b)	440,000
MC-12b (VDC)	12A (1a1b)	520,000
MC-18b (VDC)	18A (1a1b)	700,000
MC-22b (VDC)	22A (1a1b)	800,000
MC-32a (VDC)	32A (1a1b)	935,000
MC-40a (VDC)	40A (1a1b)	1,080,000
MC-50a (VDC)	50A (1a1b)	1,450,000
MC-65a (VDC)	65A (1a1b)	1,850,000
MC-75a (VDC)	75A (1a1b)	2,400,000
MC-85a (VDC)	85A (1a1b)	2,850,000
MC-100a (VDC)	100A (1a1b)	3,000,000
MC-130a (VDC)	130A (1a1b)	3,500,000
MC-150a (VDC)	150A (1a1b)	4,300,000

KHỞI ĐỘNG TỬ 4 PHA AC (Metasol)			
Tên hàng	Tiếp điểm phụ	In (A)	Giá bán
MC-6a/4		6A	350,000
MC-9a/4		9A	385,000
MC-12a/4		12A	415,000
MC-18a/4		18A	560,000
MC-22a/4		22A	660,000
MC-32a/4		32A	945,000
MC-40a/4		40A	1,100,000
MC-50a/4		50A	1,700,000
MC-65a/4		65A	1,985,000
MC-75a/4		75A	2,535,000
MC-85a/4		85A	2,750,000
MC-100a/4	(2a2b)	100A	4,950,000
MC-130a/4	(2a2b)	130A	5,700,000
MC-150a/4	(2a2b)	150A	6,615,000
MC-185a/4	(2a2b)	185A	7,150,000
MC-225a/4	(2a2b)	225A	8,370,000
MC-265a/4	(2a2b)	265A	13,450,000
MC-330a/4	(2a2b)	330A	14,550,000
MC-400a/4	(2a2b)	400A	15,650,000
MC-500a/4	(2a2b)	500A	24,800,000
MC-630a/4	(2a2b)	630A	26,460,000
MC-800a/4	(2a2b)	800A	32,190,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ HÀNG LS - HÀN QUỐC (VNĐ)
(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Susol Vacuum Contactors 3.6KV (loại Fixed)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3Z-42EE	200A	4KA	28,500,000
VC-3Z-42LE	200A	4KA	29,500,000
VC-3Z-44EE	400A	4KA	28,500,000
VC-3Z-44LE	400A	4KA	29,500,000

Susol Vacuum Circuit Breaker 7.2KV (loại Fixed)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06P-08A/04	400A	8kA	52,000,000
VL-06P-13A/06	630A	12.5kA	60,800,000
VL-06P-25A/06	630A	25kA	88,000,000
VL-06P-25A/13	1250A	25kA	105,000,000
VL-06P-25A/20	2000A	25kA	135,000,000

Susol Vacuum Contactors 7.2KV (loại Fixed)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6Z-42EE	200A	4KA	28,500,000
VC-6Z-42LE	200A	4KA	29,500,000
VC-6Z-44EE	400A	4KA	28,500,000
VC-6Z-44LE	400A	4KA	29,500,000

Susol Vacuum Circuit Breaker 7.2KV (loại Drawout-E)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-06E-08A/04	400A	8kA	60,000,000
VL-06E-13A/06	630A	12.5kA	64,000,000
VL-06E-25A/06	630A	25kA	102,000,000
VL-06E-25A/13	1250A	25kA	108,000,000
VL-06E-25A/20	2000A	25kA	180,000,000

Susol Vacuum Contactors 3.6KV (loại Drawout)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-3G-42EE	200A	4KA	53,800,000
VC-3G-42LE	200A	4KA	54,800,000
VC-3G-44EE	400A	4KA	53,800,000
VC-3G-44LE	400A	4KA	54,800,000

Susol Vacuum Circuit Breaker 24KV (loại Fixed)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20P-25F/06	630A	25kA	130,000,000
VL-20P-25F/13	1250A	25kA	140,000,000
VL-20P-25F/20	2000A	25kA	145,000,000

Susol Vacuum Contactors 7.2KV (loại Drawout)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VC-6G-42EE	200A	4KA	53,800,000
VC-6G-42LE	200A	4KA	54,800,000
VC-6G-44EE	400A	4KA	53,800,000
VC-6G-44LE	400A	4KA	54,800,000

Susol Vacuum Circuit Breaker 24KV (loại Drawout-F)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá bán
VL-20F-25F/06	630A	25kA	160,000,000
VL-20F-25F/13	1250A	25kA	165,000,000
VL-20F-25F/20	2000A	25kA	191,000,000

POWER FUSE (Cầu chì Trung Thế)				
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán	
LFL-3/6G-5B	5A	3.6 (7.2)KV	1,850,000	
LFL-3/6G-10B	10A		1,850,000	
LFL-3/6G-20B	20A		1,950,000	
LFL-3/6G-30B	30A		1,950,000	
LFL-3/6G-40B	40A		2,050,000	
LFL-3/6G-50B	50A		2,050,000	
LFL-3/6G-60B	63A		2,150,000	
LFL-3/6G-75B	75A		2,250,000	
LFL-3/6G-100B	100A		2,350,000	
LFL-3/6G-125B	125A		2,600,000	
LFL-3G-160B	160A		3.6KV	2,800,000
LFL-3G-200B	200A		3,300,000	
LFL-6G-160B	160A		7.2KV	3,700,000
LFL-6G-200B	200A	4,600,000		

POWER FUSE (Cầu chì Trung Thế)			
Tên hàng	In (A)	(KV)	Giá bán
LFL-20G-5B	5A	24KV	3,900,000
LFL-20G-10B	10A		3,950,000
LFL-20G-16B	16A		4,000,000
LFL-20G-20B	20A		4,100,000
LFL-20G-25B	25A		4,150,000
LFL-20G-30B	30A		4,200,000
LFL-20G-40B	40A		4,250,000
LFL-20G-50B	50A		4,300,000
LFL-20G-60B	60A		4,350,000
LFL-20G-75C	75A		4,400,000
LFL-20G-100C	100A		4,400,000
LFL-20G-125B	125A		4,450,000
LFL-20G-160B	160A		4,500,000
LFL-20G-200B	200A		4,800,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

Susol MCCB (APTOMAT loại 2 Pha)				Susol CONTACTOR 3 POLES - AC Coil		
Tên hàng	In (A)	Icu(KA)	Giá bán	Tên hàng	In (A)	Giá bán
FTU: loại không chỉnh dòng (Fixed thermal, fixed magnetic trip units)				MC-9	9A (1a1b)	340,000
TD100N FTU100 2P	16 -> 100A	50	1,580,000	MC-12	12A (1a1b)	400,000
TD160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,030,000	MC-18	18A (1a1b)	470,000
TD160N FTU160 2P	160A	50	2,790,000	MC-25	25A (1a1b)	600,000
TS100N FTU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,630,000	MC-32	32A (1a1b)	960,000
TS160N FTU160 2P	100, 125A	50	2,220,000	MC-35	35A (1a1b)	1,020,000
TS160N FTU160 2P	160A	50	2,900,000	MC-40	40A (1a1b)	1,190,000
TS250N FTU250 2P	125, 160, 200A	50	3,470,000	MC-50	50A (1a1b)	1,470,000
TS250N FTU250 2P	250A	50	4,550,000	MC-63	63A (1a1b)	1,790,000
TS400N FTU400 2P	300, 400A	65	5,570,000	MC-65	65A (1a1b)	1,940,000
TS630N FTU630 2P	500, 630A	65	6,930,000	MC-75	75A (1a1b)	2,420,000
TS800N FTU800 2P	800A	65	10,080,000	MC-85	85A (1a1b)	3,020,000
FMU: loại chỉnh dòng (nhiệt) 3 bước 0.8, 0.9, 1.0 x In (Adjustable thermal: 0.8~1 x In, fixed magnetic)				PHỤ KIỆN MCCB Susol		
TD100N FMU100 2P	16 -> 100A	50	1,680,000	Shunt release: SHT for TD, TS100->800		635,000
TD160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,250,000	Undervoltage release: UVT for TD, TS100->800		950,000
TD160N FMU160 2P	160A	50	2,930,000	Auxiliary switch: AX for TD, TS100->800		295,000
TS100N FMU100 2P	40, 50, 63, 80, 100A	50	1,790,000	Alarm switch: AL for TD, TS100->800		295,000
TS160N FMU160 2P	100, 125A	50	2,340,000	Fault alarm switch: FAL for TD, TS100->800		295,000
TS160N FMU160 2P	160A	50	3,050,000	Motor operator: MOP1 for TD100, 160		4,300,000
TS250N FMU250 2P	125, 160, 200A	50	3,650,000	Motor operator: MOP2 for TS100, 160, 250		4,500,000
TS250N FMU250 2P	250A	50	4,820,000	Motor operator: MOP3 for TS400, 630		6,100,000
TS400N FMU400 2P	300, 400A	65	6,140,000	Motor operator: MOP4 for TS800		7,300,000
TS630N FMU630 2P	500, 630A	65	7,770,000	Busbar: Spreader SP33a for TS400-TS630		500,000
TS800N FMU800 2P	800A	65	10,400,000	Busbar: Spreader SP43 for TS800		839,000
ATU: loại chỉnh dòng cắt (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ) (Adjustable thermal: 0.8~1xIn, Adjustable magnetic: 5~10xIn)				Busbar for 3P TS1000/1250/1600N		1,800,000
TS160N ATU160 2P	125A	50	2,460,000	Busbar for 4P TS1000/1250/1600N		2,300,000
TS160N ATU160 2P	160A	50	3,210,000	Direct Rotary Handle: DH1 for TD100, 160		490,000
TS250N ATU250 2P	125, 160, 200A	50	3,840,000	Direct Rotary Handle: DH2 for TS250		545,000
TS250N ATU250 2P	250A	50	5,030,000	Direct Rotary Handle: DH3 for TS400, 630		980,000
TS400N ATU400 2P	300, 400A	65	6,720,000	Direct Rotary Handle: DH4 for TS800		1,300,000
TS630N ATU630 2P	500, 630A	65	8,930,000	Extended Rotary Handle: EH1 for TD100, 160		790,000
TS800N ATU800 2P	800A	65	11,760,000	Extended Rotary Handle: EH2 for TS250		850,000
PHỤ KIỆN MCCB Susol				Extended Rotary Handle: EH3 for TS400, 630		1,450,000
Interlock: MIT43 (44) for TS800 3P (4P)			1,750,000	Extended Rotary Handle: EH4 for TS800		1,615,000
				Interlock: MIT13 (14) for TD100/160 3P (4P)		1,300,000
				Interlock: MIT23 (24) for TS250 3P (4P)		1,400,000
				Interlock: MIT33 (34) for TS400/630 3P (4P)		1,600,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ CÔNG TẮC Ổ CẮM HIỆU LS (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		Đơn giá (VNĐ)		
Công tắc đơn (Switch)		Thân công tắc đơn: 1Gang 1Way Switch Body: LSV-SB1W1W16	24,000	36,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Công tắc đôi (Switch)		Thân công tắc đôi: 2Gang 1Way Switch Body: LSV-SB1W2W16	44,000	56,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Công tắc ba (Switch)		Thân công tắc ba: 3Gang 1Way Switch Body: LSV-SB1W3W16	64,000	76,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Công tắc đơn 2 chiều (Switch)		Thân công tắc đơn 2 chiều: 1Gang 2Way Switch Body : LSV-SB2W1W16	34,000	46,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Công tắc đôi 2 chiều (Switch)		Thân công tắc đôi 2 chiều: 2Gang 2Way Switch Body: LSV-SB2W2W16	58,000	70,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Công tắc ba 2 chiều (Switch)		Thân công tắc ba 2 chiều: 3Gang 2Way Switch Body: LSV-SB2W3W16	80,000	92,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	

BẢNG GIÁ CÔNG TÁC Ồ CẮM HIỆU LS (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)










Tên hàng		Đơn giá (VNĐ)		
Công tắc hai cực có đèn báo (dùng cho máy nước nóng) Heater Water Switch		Thân công tắc máy nước nóng 2 cực: Heater Water Switch Body: LSV-SH1W1W20	168,000	180,000
		Nắp đậy - 1Gang Socket Plate: LSV-OP1W	12,000	
Ổ cắm đơn (Socket)		Thân ổ cắm đơn: 1 Gang Socket Body : LSV-OB1W16	52,000	64,000
		Nắp đậy - 1Gang Socket Plate: LSV-OP1W	12,000	
Ổ cắm đôi (Socket)		Thân ổ cắm đôi: 2 Gang Socket Body: LSV-OB2W16	83,000	95,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Ổ Tivi (TV)		Thân ổ cắm tivi: TV Socket: LSV-CBTW	51,000	63,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-CPSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Ổ Mạng (Computer)		Thân ổ cắm mạng (Cat6): Computer Socket (Cat6): LSV-CBNW	125,000	137,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	
Ổ Điện Thoại (Telephone)		Thân ổ cắm điện thoại (Cat5): Tel Socket (Cat5): LSV-CBPW	62,000	74,000
		Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000	

BẢNG GIÁ CÔNG TẮC Ổ CẮM HIỆU LS (VNĐ)

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		Đơn giá (VNĐ)
Ổ Tivi và điện thoại (TV & Telephone) 	Thân ổ cắm tivi và điện thoại (Cat5): TV & Tel Socket (Cat5): LSV-CBTPW	104,000
	Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000
Ổ Tivi và ổ mạng (TV & Computer) 	Thân ổ cắm tivi và mạng (Cat6): TV & Computer Socket: LSV-CBTNW	146,000
	Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000
Ổ Điện thoại và ổ mạng (Telephone & Computer) 	Thân ổ cắm điện thoại (Cat5) và mạng (Cat6): Tel & Computer Socket: LSV-CBPNW	156,000
	Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000
Ổ Tivi, mạng, điện thoại (TV & Computer & Telephone) 	Thân ổ cắm TV, mạng (Cat6) và ĐT(Cat5): 1TV&1Computer&1Tel Socket: LSV-CBTNPW	193,000
	Nắp đậy - Standard Plate: LSV-PSW (LSV-SPSW, LSV-OP2W, LSV-CPSW)	12,000
Công tắc chuông cửa (Door bell Switch) 	Door Bell Switch: LSV-DBUW	56,000
Hộp che nước (water proof) 	Water Proof: LSV-WPCW	105,000
	Ổ cắm âm sàn SOCKET_FLOOR: LSV-OFUW	850,000

- GHI CHÚ: Giá này chưa bao gồm VAT (10%)

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)	
Starvert iE5 1 Pha 200~300VAC		HD	ND	Điều khiển V/F, tích hợp bàn phím, biến trở điều chỉnh tốc độ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải, cửa thang máy...)		
	SV001IE5-1	0.1KW	0.8A	-	0.1kW(1/8HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,610,000
	SV002IE5-1	0.2KW	1.4A	-	0.2kW(1/4HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,700,000
	SV004IE5-1	0.4KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,760,000
	SV001IE5-1C	0.1KW	0.8A	-	0.1kW(1/8HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,760,000
	SV002IE5-1C	0.2KW	1.4A	-	0.2kW(1/4HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,820,000
	SV004IE5-1C	0.4KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,910,000
Starvert iE5 3 Pha 200~300VAC		HD	ND	Điều khiển V/F, tích hợp bàn phím, biến trở điều chỉnh tốc độ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải, cửa thang máy...)		
	SV001IE5-2	0.1KW	0.8A	-	0.1kW(1/8HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,700,000
	SV002IE5-2	0.2KW	1.6A	-	0.2kW(1/4HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,760,000
	SV004IE5-2	0.4KW	1.14A	-	0.4kW(1/2HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz	1,850,000
	SV001IE5-2C	0.1KW	0.8A	-	0.1kW(1/8HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,820,000
	SV002IE5-2C	0.2KW	1.6A	-	0.2kW(1/4HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,880,000
	SV004IE5-2C	0.4KW	1.14A	-	0.4kW(1/2HP), 3 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~200Hz, tích hợp RS485(Modbus RTU)	1,970,000
Starvert iC5 1 Pha 200~230VAC		HD	ND	Điều khiển V/f, sensorless vector control, tích hợp bàn phím/biến trở điều chỉnh tốc độ Các ứng dụng cơ bản, các máy công suất nhỏ.		
	SV004iC5-1	0.4KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz	2,330,000
	SV008iC5-1	0.75KW	5A	-	0.75kW(1HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz	2,480,000
	SV015iC5-1	1.5KW	8A	-	1.5kW(2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz	2,920,000
	SV022iC5-1	2.2KW	12A	-	2.2kW(3HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz	3,190,000
	SV004iC5-1F	0.4KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bộ lọc EMC	2,450,000
	SV008iC5-1F	0.75KW	5A	-	0.75kW(1HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bộ lọc EMC	2,570,000
	SV015iC5-1F	1.5KW	8A	-	1.5kW(2HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bộ lọc EMC	3,100,000
	SV022iC5-1F	2.2KW	12A	-	2.2kW(3HP), 1 pha, 200~230VAC(±10%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bộ lọc EMC	3,400,000
Starvert iG5A (Standard type) 1 pha 200~230VAC		HD	ND	V/f, sensorless vector control, built-in brake unit, RS485 (LS Bus / Modbus RTU)/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải, máy đóng gói...)		

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)




Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)																
<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="text-align: center;"> <p>SV</p> <p>LS drive brand</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>015</p> <p>Motor rating 004: 0.4KW - 220: 22KW</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>iG5A</p> <p>Series name iG5A</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>2</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Symbol</th> <th>Input rating</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Single-phase, 200 ~ 230V</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Three-phase, 200 ~ 230V</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Three-phase, 380 ~ 480V</td> </tr> </tbody> </table> </div> <div style="text-align: center;"> <p>FB</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Symbol</th> <th>Type</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>FB</td> <td>Field bus communication</td> </tr> <tr> <td>EN</td> <td>EMC Filter</td> </tr> <tr> <td>ENC</td> <td>EMC Filter + Field bus communication</td> </tr> </tbody> </table> </div> </div> <p>General specification</p>					Symbol	Input rating	1	Single-phase, 200 ~ 230V	2	Three-phase, 200 ~ 230V	4	Three-phase, 380 ~ 480V	Symbol	Type	FB	Field bus communication	EN	EMC Filter	ENC	EMC Filter + Field bus communication
Symbol	Input rating																			
1	Single-phase, 200 ~ 230V																			
2	Three-phase, 200 ~ 230V																			
4	Three-phase, 380 ~ 480V																			
Symbol	Type																			
FB	Field bus communication																			
EN	EMC Filter																			
ENC	EMC Filter + Field bus communication																			
SV004IG5A-1		0.4KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,280,000														
SV008IG5A-1		0.75KW	5A	-	0.75kW(1HP), 1 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,520,000														
SV015IG5A-1		1.5KW	8A	-	1.5kW(2HP), 1 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,970,000														
Starvert iG5A (Standard type) 3 pha 200~230VAC			HD	ND	V/f, sensorless vector control, built-in brake unit, RS485 (LS Bus / Modbus RTU)															
SV004IG5A-2		0.4 KW	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	2,980,000														
SV008IG5A-2		0.75 KW	5A	-	0.75kW(1HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,220,000														
SV015IG5A-2		1.5 KW	8A	-	1.5kW(2HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,730,000														
SV022IG5A-2		2.2KW	12A	-	2.2kW(3HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	4,300,000														
SV037IG5A-2		3.7KW	16A	-	3.7kW(5HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	4,860,000														
SV040IG5A-2		4KW	17A	-	4.0kW(5.4HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	4,860,000														
SV055IG5A-2		5.5KW	24A	-	5.5kW(7.5HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	7,280,000														
SV075IG5A-2		7.5KW	32A	-	7.5kW(10HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	8,150,000														
SV110IG5A-2		11KW	46A	-	11kW(15HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	14,950,000														
SV150IG5A-2		15KW	60A	-	15kW(20HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	17,250,000														
SV185IG5A-2		18.5KW	74A	-	18.5kW(25HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	19,870,000														
SV220IG5A-2		22KW	88A	-	22kW(30HP), 3 pha, 200~230VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	23,580,000														
Starvert iG5A (Standard type) 3 pha 380~480VAC			HD	ND	V/f, sensorless vector control, built-in brake unit, RS485 (LS Bus / Modbus RTU)															
SV004IG5A-4		0.4 KW	1.25A	-	0.4kW(1/2HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,200,000														
SV008IG5A-4		0.75 KW	2.5A	-	0.75kW(1HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,380,000														
SV015IG5A-4		1.5 KW	4A	-	1.5kW(2HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	3,710,000														
SV022IG5A-4		2.2KW	6A	-	2.2kW(3HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	4,220,000														
SV037IG5A-4		3.7KW	8A	-	3.7kW(5HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	5,020,000														
SV040IG5A-4		4.0KW	9A	-	4.0kW(5.4HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	5,020,000														
SV055IG5A-4		5.5KW	12A	-	5.5kW(7.5HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	7,060,000														
SV075IG5A-4		7.5KW	16A	-	7.5kW(10HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	7,710,000														
SV110IG5A-4		11KW	24A	-	11kW(15HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	13,400,000														
SV150IG5A-4		15KW	30A	-	15kW(20HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	14,580,000														
SV185IG5A-4		18.5KW	39A	-	18.5kW(25HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	17,310,000														
SV220IG5A-4		22KW	45A	-	22kW(30HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.1~400Hz, tích hợp bàn phím	18,800,000														
LSLV S100 (Protection degree IP20) 1 pha 200~230VAC (Dòng mới, thay thế cho IG5A)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải, máy nén, máy cán...)															



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)





Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)			
Model Number <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;"> LSLV <small>LS Low Voltage Drive Series</small> </div> <div style="text-align: center;"> 0008 <small>Motor rating(kW) 0004: 0.4kW - 0750: 75kW</small> </div> <div style="text-align: center;"> S100 <small>Series name S100</small> </div> <div style="text-align: center;"> - 2 <small>Input Voltage 1 : 1-phase 200 ~ 240[V] 2 : 3-phase 200 ~ 240[V] 4 : 3-phase 380 ~ 480[V]</small> </div> <div style="text-align: center;"> E <small>Keypad E : LED Keypad S : LCD Keypad</small> </div> <div style="text-align: center;"> O <small>UL Type O : UL Open X : IP66</small> </div> <div style="text-align: center;"> F <small>EMC Filter F : Built-in EMC N : Non-EMC</small> </div> <div style="text-align: center;"> D <small>Reactor D : Built-in DCL N : Non-Reactor</small> </div> <div style="text-align: center;"> S <small>I/O M : Multiple (3.5mm) S : Standard (5mm)</small> </div> </div>							
General specification							
LSLV0004S100-1EONNS		0.4/0.75kw	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 1 pha, 200~230VAC	4,270,000	
LSLV0008S100-1EONNS		0.75/1.5kw	5A	-	0.75kW(1HP), 1 pha, 200~230VAC	4,580,000	
LSLV0015S100-1EONNS		1.5/2.2kw	8A	-	1.5kW(2HP), 1 pha, 200~230VAC	5,160,000	
LSLV0022S100-1EONNS		2.2/3.7kw	11A	-	2.2kW(3HP), 1 pha, 200~230VAC	5,520,000	
LSLV S100 (Protection degree IP20) 3 Phase 200~230VAC (Đồng mới, thay thế cho IG5A)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)		
	LSLV0004S100-2EONNS		0.4/0.75kw	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 3 Phase 200~230VAC	3,580,000
	LSLV0008S100-2EONNS		0.75/1.5kw	5A	-	0.75kW(1HP), 3 Phase 200~230VAC	3,870,000
	LSLV0015S100-2EONNS		1.5/2.2kw	8A	-	1.5kW(2HP), 3 Phase 200~230VAC	4,480,000
	LSLV0022S100-2EONNS		2.2/3.7kw	11A	-	2.2kW(3HP), 3 Phase 200~230VAC	5,160,000
	LSLV0037S100-2EONNS		3.7/4kw	16A	-	3.7kW(5HP), 3 Phase 200~230VAC	5,840,000
	LSLV0040S100-2EONNS		4/5.5kw	17A	-	4.0kW(5.4HP), 3 Phase 200~230VAC	5,840,000
	LSLV0055S100-2EONNS		5.5/7.5kw	24A	-	5.5kW(7.5HP), 3 Phase 200~230VAC	8,370,000
	LSLV0075S100-2EONNS		7.5/11kw	32A	-	7.5kW(10HP), 3 Phase 200~230VAC	9,370,000
	LSLV0110S100-2EONNS		11/15kw	46A	-	11kW(15HP), 3 Phase 200~230VAC	14,970,000
	LSLV0150S100-2EONNS		15/18.5kw	60A	-	15kW(20HP), 3 Phase 200~230VAC	17,350,000
LSLV S100 (Protection degree IP20) 3 Phase 380~480VAC (Đồng mới, thay thế cho IG5A)			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)		
LSLV0004S100-4EONNS		0.4/0.75kw	1.25A	-	0.4kW(1/2HP), 3 Phase, 380~480VAC	3,840,000	
LSLV0008S100-4EONNS		0.75/1.5kw	2.5A	-	0.75kW(1HP), 3 Phase, 380~480VAC	4,060,000	
LSLV0015S100-4EONNS		1.5/2.2kw	4A	-	1.5kW(2HP), 3 Phase, 380~480VAC	4,450,000	
LSLV0022S100-4EONNS		2.2/3.7kw	5.5A	-	2.2kW(3HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,060,000	
LSLV0037S100-4EONNS		3.7/4kw	8A	-	3.7kW(5HP), 3 Phase, 380~480VAC	6,030,000	
LSLV0040S100-4EONNS		4/5.5kw	9A	-	4.0kW(5.4HP), 3 Phase, 380~480VAC	6,030,000	
LSLV0055S100-4EONNS		5.5/7.5kw	12A	-	5.5kW(7.5HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,120,000	
LSLV0075S100-4EONNS		7.5/11kw	16A	-	7.5kW(10HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,860,000	
LSLV0110S100-4EONNS		11/15kw	24A	-	11kW(15HP), 3 Phase, 380~480VAC	14,240,000	
LSLV0150S100-4EONNS		15/18.5kw	30A	-	15kW(20HP), 3 Phase, 380~480VAC	15,770,000	
LSLV0185S100-4EONNS		18.5/22kw	39A	-	18.5kW(25HP), 3 Phase, 380~480VAC	18,470,000	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)





Tên hàng			In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	LSLV0220S100-4EOFNS	22/30kw	45A	-	22kW(30HP), 3 Phase, 380~480VAC	20,930,000
	LSLV0300S100-4CONDS	30/37kw	61A	-	30kW(40HP), 3 Phase, 380~480VAC	32,830,000
	LSLV0370S100-4CONDS	37/45kw	75A	-	37kW(50HP), 3 Phase, 380~480VAC	36,960,000
	LSLV0450S100-4CONDS	45/55kw	91A	-	45kW(60HP), 3 Phase, 380~480VAC	42,150,000
	LSLV0550S100-4CONDS	55/75kw	110A	-	55kW(75HP), 3 Phase, 380~480VAC	48,260,000
	LSLV0750S100-4CONDS	75/90kw	152A	-	75kW(100HP), 3 Phase, 380~480VAC	52,790,000
LSLV S100 (Protection degree IP66(NEMA4X) 3 Phase 200~230VAC			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
	LSLV0004S100-2EXNNS	0.4/0.75kw	2.5A	-	0.4kW(1/2HP), 3 Phase 200~230VAC	7,160,000
	LSLV0008S100-2EXNNS	0.75/1.5kw	5A	-	0.75kW(1HP), 3 Phase 200~230VAC	7,740,000
	LSLV0015S100-2EXNNS	1.5/2.2kw	8A	-	1.5kW(2HP), 3 Phase 200~230VAC	8,950,000
	LSLV0022S100-2EXNNS	2.2/3.7kw	11A	-	2.2kW(3HP), 3 Phase 200~230VAC	10,310,000
	LSLV0037S100-2EXNNS	3.7/4kw	16A	-	3.7kW(5HP), 3 Phase 200~230VAC	10,510,000
	LSLV0040S100-2EXNNS	4/5.5kw	17A	-	4.0kW(5.4HP), 3 Phase 200~230VAC	10,510,000
	LSLV0055S100-2EXNNS	5.5/7.5kw	24A	-	5.5kW(7.5HP), 3 Phase 200~230VAC	13,400,000
	LSLV0075S100-2EXNNS	7.5/11kw	32A	-	7.5kW(10HP), 3 Phase 200~230VAC	14,990,000
	LSLV0110S100-2EXNNS	11/15kw	46A	-	11kW(15HP), 3 Phase 200~230VAC	22,450,000
	LSLV0150S100-2EXNNS	15/18.5kw	60A	-	15kW(20HP), 3 Phase 200~230VAC	26,030,000
LSLV S100 (Protection degree IP66(NEMA4X) 3 Phase 380~480VAC			HD	ND	Semi-Dual rating, V/f, sensorless vector control, RS485 (LS Bus / Modbus RTU), Safety Torque off, Pulse train I/O/ Các ứng dụng cơ bản (bơm, quạt, băng tải...)	
	LSLV0004S100-4EXNNS	0.4/0.75kw	1.25A	-	0.4kW(1/2HP), 3 Phase, 380~480VAC	7,670,000
	LSLV0008S100-4EXNNS	0.75/1.5kw	2.5A	-	0.75kW(1HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,120,000
	LSLV0015S100-4EXNNS	1.5/2.2kw	4A	-	1.5kW(2HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,900,000
	LSLV0022S100-4EXNNS	2.2/3.7kw	5.5A	-	2.2kW(3HP), 3 Phase, 380~480VAC	10,120,000
	LSLV0037S100-4EXNNS	3.7/4kw	8A	-	3.7kW(5HP), 3 Phase, 380~480VAC	10,850,000
	LSLV0040S100-4EXNNS	4/5.5kw	9A	-	4.0kW(5.4HP), 3 Phase, 380~480VAC	10,850,000
	LSLV0055S100-4EXNNS	5.5/7.5kw	12A	-	5.5kW(7.5HP), 3 Phase, 380~480VAC	12,180,000
	LSLV0075S100-4EXNNS	7.5/11kw	16A	-	7.5kW(10HP), 3 Phase, 380~480VAC	13,300,000
	LSLV0110S100-4EXNNS	11/15kw	24A	-	11kW(15HP), 3 Phase, 380~480VAC	19,100,000
	LSLV0150S100-4EXNNS	15/18.5kw	30A	-	15kW(20HP), 3 Phase, 380~480VAC	20,780,000
	LSLV0185S100-4EXNNS	18.5/22kw	39A	-	18.5kW(25HP), 3 Phase, 380~480VAC	23,360,000
	LSLV0220S100-4EXNNS	22/30kw	45A	-	22kW(30HP), 3 Phase, 380~480VAC	25,370,000
LSLV S100 options						
INV,CANOpen(LSLV-S100),CCAN-S100						2,020,000
INV,Profibus-DP(LSLV-S100),CPDP-S100						3,140,000
INV,Ethernet(LSLV-S100),CENT-S100						1,800,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)




Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)								
Starvert iP5A (based on new flatform) 3 pha 380~480VAC		HD ND	V/f, sensorless vector control, VT drive, RS485(LS Bus)/ Ứng dụng chuyên cho Bơm, Quạt..., N: Chưa có màn hình, L: Tích hợp DC Reactor.									
<div style="display: flex; justify-content: center; align-items: center; gap: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SV</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">0055</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">iP5A</div> <div style="font-size: 24px;">-</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">2</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">N</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">O</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">L</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(CLASS)</div> </div>												
LS drive brand	Motor rating 0008 : 0.75kW ~ 4500 : 450kW	Series name iP5A	Symbol 2 Three-phase, 200 ~ 230V 4 Three-phase, 380 ~ 480V	Input rating	Symbol None Loader N Non Loader	Loader	Symbol O Open type E Enclosed Type 1	UL Certification	Symbol None Not available L DC Reactor	DCR	Symbol (CLASS) DNV	Certificate
 	SV055IP5A-4NE	5.5KW	12A	5.5kW(7.5HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	7,820,000							
	SV075IP5A-4NE	7.5KW	16A	7.5kW(10HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	8,960,000							
	SV110IP5A-4NE	11KW	24A	11kW(15HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	9,720,000							
	SV150IP5A-4NO	15KW	30A	15kW(20HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	15,030,000							
	SV185IP5A-4NO	18.5KW	39A	18.5kW(25HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	16,640,000							
	SV220IP5A-4NO	22KW	45A	22kW(30HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	20,580,000							
	SV300IP5A-4NO	30KW	61A	30kW(40HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz	23,300,000							
	SV370IP5A-4O	37KW	75A	37kW(50HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	34,870,000							
	SV450IP5A-4O	45KW	91A	45kW(60HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	37,850,000							
	SV550IP5A-4O	55KW	110A	55kW(75HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	44,760,000							
	SV750IP5A-4O	75KW	152A	75kW(100HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	49,580,000							
	SV900IP5A-4O	90KW	183A	90kW(125HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	58,800,000							
	SV220IP5A-4NOL	22KW	45A	22kW(30HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp cuộn kháng DC	22,510,000							
	SV300IP5A-4NOL	30KW	61A	30kW(40HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp cuộn kháng DC	25,320,000							
	SV370IP5A-4OL	37KW	75A	37kW(50HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	38,730,000							
	SV450IP5A-4OL	45KW	91A	45kW(60HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	43,090,000							
	SV550IP5A-4OL	55KW	110A	55kW(75HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	50,940,000							
	SV750IP5A-4OL	75KW	152A	75kW(100HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	56,930,000							
	SV900IP5A-4OL	90KW	183A	90kW(125HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	64,550,000							
	SV1100IP5A-4OL	110KW	223A	110kW(150HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	90,380,000							
	SV1320IP5A-4OL	132KW	264A	132kW(175HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	95,940,000							
	SV1600IP5A-4OL	160KW	325A	160kW(215HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	106,340,000							
SV2200IP5A-4OL	220KW	432A	220kW(300HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	150,030,000								
SV2800IP5A-4OL	280KW	547A	280kW(350HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím, tích hợp cuộn kháng DC	183,880,000								
SV3150IP5A-4O	315KW	613A	315kW(400HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	354,430,000								
SV3750IP5A-4O	375KW	731A	375kW(500HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	430,380,000								
SV4500IP5A-4O	450KW	877A	450kW(600HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~120Hz, tích hợp bàn phím	458,360,000								
LSLV H100 (Protection degree IP20), 3 Phase 220~230VAC (Đòng mới, thay thế cho IP5A (từ 0.75-90kW)		HD ND	V/f, RS485(LS Bus / Modbus RTU / BACnet / Metasys N2), Pulse train I/O, RTC(Real Time Clock), Dedicated LCD keypad (HAND/OFF/AUTO), USB Port/ Ứng dụng chuyên cho hệ HVAC, Bơm, Quạt...									

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)	
<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="text-align: center;"> <p>LSLV</p> <p>LS Low Voltage Drive Series</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>0055</p> <p>Motor rating(kW) 0008: 0.75kW - 0900: 90kW</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>H100</p> <p>Series name H100</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>4</p> <p>Input Voltage 2 : 3-phase 200-240[V] 4 : 3-phase 380-480[V]</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>C</p> <p>Keypad Type C : LCD Keypad</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>O</p> <p>UL Type O : UL Open E : UL Type1</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>F</p> <p>EMC Filter F : Built-in EMC N : Non EMC</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>N</p> <p>Reactor D : Built-in DC Reactor N : Non DC Reactor</p> </div> </div>					
	LSLV0008H100-2CONN	0.75kW	6A	0.75kW(1HP), 3 Phase, 380~480VAC	4,930,000
	LSLV0015H100-2CONN	1.5kW	9.6A	1.5kW(2HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,250,000
	LSLV0022H100-2CONN	2.2kW	12A	2.2kW(3HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,920,000
	LSLV0037H100-2CONN	3.7kW	18A	3.7kW(5HP), 3 Phase, 380~480VAC	6,660,000
	LSLV0055H100-2CONN	5.5kW	22A	5.5kW(7.5HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,030,000
	LSLV0075H100-2CONN	7.5kW	30A	7.5kW(10HP), 3 Phase, 380~480VAC	9,160,000
	LSLV0110H100-2CONN	11kW	42A	11kW(15HP), 3 Phase, 380~480VAC	10,410,000
	LSLV0150H100-2CONN	15kW	59A	15kW(20HP), 3 Phase, 380~480VAC	14,010,000
	LSLV0185H100-2CONN	18.5kW	69A	18.5kW(25HP), 3 Phase, 380~480VAC	18,210,000
LSLV H100 (Protection degree IP20), 3 Phase 380~480VAC (Dòng mới, thay thế cho IP5A)			HD	ND V/f, RS485(LS Bus / Modbus RTU / BACnet / Metasys N2), Pulse train I/O, RTC(Real Time Clock), Dedicated LCD keypad (HAND/OFF/AUTO), USB Port/ Ứng dụng chuyên cho hệ HVAC, Bơm, Quạt....	
	LSLV0008H100-4COFN	0.75kW	2.4A	0.75kW(1HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,210,000
	LSLV0015H100-4COFN	1.5kW	4A	1.5kW(2HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,460,000
	LSLV0022H100-4COFN	2.2kW	6A	2.2kW(3HP), 3 Phase, 380~480VAC	5,880,000
	LSLV0037H100-4COFN	3.7kW	8A	3.7kW(5HP), 3 Phase, 380~480VAC	6,560,000
	LSLV0055H100-4COFN	5.5kW	12A	5.5kW(7.5HP), 3 Phase, 380~480VAC	7,420,000
	LSLV0075H100-4COFN	7.5kW	16A	7.5kW(10HP), 3 Phase, 380~480VAC	8,620,000
	LSLV0110H100-4COFN	11kW	24A	11kW(15HP), 3 Phase, 380~480VAC	9,690,000
	LSLV0150H100-4COFN	15kW	30A	15kW(20HP), 3 Phase, 380~480VAC	13,320,000
	LSLV0185H100-4COFN	18.5kW	38A	18.5kW(25HP), 3 Phase, 380~480VAC	15,890,000
	LSLV0220H100-4COFN	22kW	45A	22kW(30HP), 3 Phase, 380~480VAC	20,510,000
	LSLV0300H100-4COFN	30kW	61A	30kW(40HP), 3 Phase, 380~480VAC	24,230,000
	LSLV0370H100-4COND	37kW	75A	37kW(50HP), 3 Phase, 380~480VAC	31,000,000
	LSLV0450H100-4COND	45kW	91A	45kW(60HP), 3 Phase, 380~480VAC	37,290,000
	LSLV0550H100-4COND	55kW	107A	55kW(75HP), 3 Phase, 380~480VAC	43,550,000
	LSLV0750H100-4COND	75kW	142A	75kW(100HP), 3 Phase, 380~480VAC	48,730,000
LSLV0900H100-4COND	90kW	169A	90kW(125HP), 3 Phase, 380~480VAC	59,160,000	
Starvert iS7, 3 pha 380~480VAC			HD	ND Built-in RS485(LS Bus / Modbus RTU)/ Ứng dụng cho các tải nặng như băng tải, máy khuấy, máy nén...., N: Chưa có màn hình, D: Tích hợp DC Reactor, Từ 0.75-22Kw tích hợp DBU	

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)




Tên hàng		In (A)	Mô tả		Đơn giá (VNĐ)
<div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: flex-start;"> <div style="text-align: center;"> <p>SV</p> <p>LS drive brand</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>0008</p> <p>Motor rating 0008 : 0.75kW - 3750 : 375kW</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>iS7</p> <p>Series name iS7</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>2</p> <p>Symbol 2 Three-phase, 200 ~ 230V 4 Three-phase, 380 ~ 480V</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>N</p> <p>Symbol N Non Loader S Graphic Loader</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>O</p> <p>Symbol O Open type E Enclosed Type 1 (NEMA1) P NEMA 12</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>F</p> <p>Symbol None Not available F EMC filter</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>D</p> <p>Symbol None Not available D DC Reactor</p> </div> <div style="text-align: center;"> <p>W</p> <p>Symbol None Normal application W Web application</p> </div> </div> <p>General specification</p>					
SV0008IS7-4NO	0.75/1.5kw	2.5A	4A	0.75kW(1HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	6,960,000
SV0015IS7-4NO	1.5/2.2kw	4A	6A	1.5kW(2HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	7,280,000
SV0022IS7-4NO	2.2/3.7kw	6A	8A	2.2kW(3HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	7,630,000
SV0037IS7-4NO	3.7/4kw	8A	12A	3.7kW(5HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	7,820,000
SV0055IS7-4NO	5.5/7.5kw	12A	16A	5.5kW(7.5HP), 3 pha,380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	8,940,000
SV0075IS7-4NO	7.5/11kw	16A	24A	7.5kW(10HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	9,700,000
SV0110IS7-4NO	11/15kw	24A	30A	11kW(15HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	14,990,000
SV0150IS7-4NO	15/18.5kw	30A	39A	15kW(20HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	16,600,000
SV0185IS7-4NO	18.5/22kw	39A	45A	18.5kW(25HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	20,520,000
SV0220IS7-4NO	22/30kw	45A	61A	22kW(30HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%),50~60Hz (±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng	23,260,000
SV0300IS7-4NO	30/37kw	62A	75A	30kW(40HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	34,750,000
SV0370IS7-4NO	37/45kw	75A	91A	37kW(50HP), 3 phase, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	37,740,000
SV0450IS7-4NO	45/55kw	92A	110A	45kW(60HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	44,640,000
SV0550IS7-4NO	55/75kw	111A	152A	55kW(75HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	49,450,000
SV0750IS7-4NO	75/90kw	152A	183A	75kW(100HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz	58,660,000
SV0110IS7-4NOFD	11/15kw	24A	30A	11kW(15HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng, bộ lọc EMC,	18,830,000
SV0150IS7-4NOFD	15/18.5kw	30A	39A	15kW(20HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng, bộ lọc EMC,	21,490,000
SV0220IS7-4NOFD	22/30kw	45A	61A	22kW(30HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp transistor điều khiển điện trở thẳng, bộ lọc EMC,	30,030,000
SV0300IS7-4NOD	30/37kw	65A	75A	30kW(40HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC	38,620,000
SV0450IS7-4NOD	45/55kw	91A	110A	45kW(60HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC	50,790,000
SV0550IS7-4NOD	55/75kw	110A	152A	55kW(75HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC	56,780,000
SV0750IS7-4NOD	75/90kw	152A	183A	75kW(100HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC	64,380,000
SV0900IS7-4SOD	90/110kw	183A	223A	90kW(125HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	98,490,000
SV1100IS7-4SOD	110/132kw	223A	264A	110kW(150HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	104,530,000
SV1320IS7-4SOD	132/160kw	264A	325A	132kW(175HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	115,840,000
SV1600IS7-4SOD	160/185kw	325A	370A	160kW(215HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	149,250,000
SV1850IS7-4SOD	185/220kw	370A	432A	185kW(250HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	202,280,000
SV2200IS7-4SOD	220/280kw	432A	547A	220kW(300HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, tích hợp cuộn kháng DC, bàn phím	212,930,000



BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)		Mô tả	Đơn giá (VNĐ)	
	SV2800IS7-4SO	285/315kw	547A	613A	280kW(350HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, bàn phím	368,550,000
	SV3150IS7-4SO	315/375kw	613A	731A	315kW(400HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, bàn phím	451,900,000
	SV3750IS7-4SO	375/450kw	731A	877A	375kW(500HP), 3 pha, 380~480VAC(+10%,-15%), 50~60Hz(±5%), 0.01~400Hz, bàn phím	485,860,000
Starvert option : iP5A, iG5A, iS7						
	SV-IP5A LCD Key pad				LCD display keypad for iP5A	570,000
	SV-IS7 LCD Key pad				Graphic LCD display keypad for IS7 (128x64 COG, 11 Rubber Key, 3 LED, IP21)	990,000
	Remote 2m (with LCD for SV-IG5A)				2 meter connection cable between inverter and keypad plus a external keypad (Available for panel installation)	540,000
	Remote 3m (with LCD for SV-IG5A)				3 meter connection cable between inverter and keypad plus a external keypad (Available for panel installation)	600,000
	Remote 5m (with LCD for SV-IG5A)				5 meter connection cable between inverter and keypad plus a external keypad (Available for panel installation)	680,000
	Remote cable 2m (for IS7)				2 meter connection cable between inverter and keypad, plus Frame for keypad installation on panel door	260,000
	Remote cable 3m (for IS7)				3 meter connection cable between inverter and keypad, plus + Frame for keypad installation on panel door	280,000
	Remote cable 2m (for IP5A)				2 meter connection cable between inverter and keypad, plus + Frame for keypad installation on panel door	260,000
	Remote cable 3m (for IP5A)				3 meter connection cable between inverter and keypad, plus + Frame for keypad installation on panel door	280,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng	In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
Dynamic Braking Unit (DBU) Bộ Transistor để gắn Điện trở xả vào.			
Dynamic Braking Unit (DBU) - 200~230V			
	LSLV0150DBU-2LN	Brake unit for 15kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	3,200,000
	LSLV0220DBU-2LN	Brake unit for 22kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	3,850,000
	LSLV0370DBU-2LN	Brake unit for 37kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,700,000
	LSLV0370DBU-2HN	Brake unit for 37kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	10,210,000
	LSLV0750DBU-2LN	Brake unit for 75kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	5,980,000
	LSLV0750DBU-2HN	Brake unit for 75kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	16,020,000
	LSLV0900DBU-2HN	Brake unit for 90kW, 220V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	17,950,000
Dynamic Braking Unit (DBU) - 380~400V			
	LSLV0150DBU-4LN	Brake unit for 15kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	3,200,000
	LSLV0220DBU-4LN	Brake unit for 22kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	3,630,000
	LSLV0370DBU-4LN	Brake unit for 37kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	4,530,000
	LSLV0370DBU-4HN	Brake unit for 37kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	10,210,000
	LSLV0750DBU-4LN	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~10%ED (Enable Duty)	5,980,000
	LSLV0750DBU-4HN	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	14,530,000
	INV,SV750DB-4	Brake unit for 75kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 100%ED (Enable Duty), CE certificated	14,920,000
	LSLV0900DBU-4HN	Brake unit for 90kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	17,950,000
	LSLV1320DBU-4HN	Brake unit for 132kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	19,230,000
	LSLV1600DBU-4HN	Brake unit for 160kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	20,510,000
	LSLV2200DBU-4HN	Brake unit for 220kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 5~50%ED (Enable Duty)	21,790,000
	INV,SV2200DB-4	Brake unit for 220kW, 440V / 150% Average Braking Torque / 100%ED (Enable Duty), CE certificated	21,760,000
External brake resistors (Điện trở xả)		Temperature range: -50~200°C , Insulation resistance: over 100MΩ, Dielectric strength: AC 2,500V / 1 Min, Temperature coefficient: ±260 ppm / °C max	
	MCRA 50W 1.8K OHM J	50 wat, 1800ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	110,000
	MCRA 100W 1.2K OHM J	100 wat, 1200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	120,000
	MCRA 200W 1.2K OHM J	200 wat, 1200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 100W 900 OHM J	100 wat, 900ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	120,000
	MCRA 150W 600 OHM J	150 wat, 600ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	150,000
	MCRA 200W 450 OHM J	200 wat, 450ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 50W 400 OHM J	50 wat, 400ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	110,000
	MCRA 100W 300 OHM J	100 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	120,000
	MCRA 200W 300 OHM J	200 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRA 100W 200 OHM J	100 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	120,000
	MCRA 150W 150 OHM J	150 wat, 150ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	150,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	MCRA 200W 100 OHM J		200 wat, 100ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	200,000
	MCRF 300W 600 OHM J		300 wat, 600ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	350,000
	MCRF 300W 300 OHM J		300 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	350,000
	MCRF 600W 300 OHM J		600 wat, 300ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	500,000
	MCRF 400W 200 OHM J		400 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	430,000
	MCRF 800W 200 OHM J		800 wat, 200ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	560,000
	MCRF 300W 150 OHM J		300 wat, 150ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	350,000
	MCRF 600W 130 OHM J		600 wat, 130ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	500,000
	MCRF 1.2kW 130 OHM J		1200 wat, 130ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	700,000
	MCRF 700W 120 OHM J		700 wat, 120ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	550,000
	MCRF 1kW 90 OHM J		1000 wat, 90ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	600,000
	MCRF 1kW 85 OHM J		1000 wat, 85ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	600,000
	MCRF 2kW 85 OHM J		2000 wat, 85ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,160,000
	MCRF 300W 60 OHM J		300 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	350,000
	MCRF 600W 60 OHM J		600 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	500,000
	MCRF 1.2kW 60 OHM J		1200 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	700,000
	MCRF 400W 50 OHM J		400 wat, 50ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	430,000
	MCRF 800W 50 OHM J		800 wat, 50ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	560,000
	MCRF 2kW 45 OHM J		2000 wat, 45ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,160,000
	MCRF 500W 40 OHM J		500 wat, 40ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	460,000
	MCRF 2kW 40 OHM J		2000 wat, 40ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,160,000
	MCRF 1.6kW 33.9 OHM J		1600 wat, 33.9ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	880,000
	MCRF 600W 33 OHM J		600 wat, 33ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	500,000
	MCRF 1.2kW 33 OHM J		1200 wat, 33ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	700,000
	MCRF 800W 20 OHM J		800 wat, 20ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	560,000
	MCRF 1.6kW 20 OHM J		1600 wat, 20ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	880,000
	MCRF 1.2kW 15 OHM J		1200 wat, 15ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	700,000
	MCRF 1.6kW 8.5 OHM J		1600 wat, 8.5ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	880,000
	MCRS 2.4kW 60 OHM J		2400 wat, 60ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 35 OHM J		2400 wat, 35ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 30 OHM J		2400 wat, 30ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 22.8 OHM J		2400 wat, 22.8ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 15 OHM J		2400 wat, 15ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 10 OHM J		2400 wat, 10ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
	MCRS 2.4kW 8 OHM J		2400 wat, 8ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	MCRS 2.4kW 5.7 OHM J		2400 watt, 5.7ohm resistor (Based on 5% ED (Enable duty))	1,700,000
Brake resistors (Case package type with thermostat sensor)			Temperature range: -50~200°C , Insulation resistance: over 20MΩ, Dielectric strength: AC 2,500V / 1 Min, Temperature coefficient: ±260 ppm / °C max, Thermostat sensor: B contact	
	MCRF-ST 1.2kW 60 OHM J		1200 watt, 60 ohm resistor,	2,320,000
	MCRF-ST 2kW 45 OHM J		2000 watt, 45 ohm resistor	2,700,000
	MCRF-ST 2kW 40 OHM J		2000 watt, 40 ohm resistor	2,700,000
	MCRF-ST 4kW 40 OHM J		4000 watt, 40 ohm resistor	4,560,000
	MCRF-ST 2.4kW 35 OHM		2400 watt, 35 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 1.6kW 33.9 OHM		1600 watt, 33.9 ohm resistor	2,700,000
	MCRF-ST 2.4kW 30 OHM J		2400 watt, 30 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 4.8kW 30 OHM J		4800 watt, 30 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 2.4kW 22.8 OHM		2400 watt, 30 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 3.6kW 20 OHM J		3600 watt, 20 ohm resistor	4,030,000
	MCRF-ST 7.2kW 20 OHM J		7200 watt, 20 ohm resistor	6,640,000
	MCRF-ST 3.2kW 16.9 OHM		3200 watt, 16.9 ohm resistor	4,030,000
	MCRF-ST 1.2kW 15 OHM J		1200 watt, 15 ohm resistor	2,320,000
	MCRF-ST 5kW 12 OHM J		5000 watt, 12 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 10kW 12 OHM J		10000 watt, 12 ohm resistor	9,290,000
	MCRF-ST 4.8kW 11.4 OHM		4800 watt, 11.4 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 2.4kW 10 OHM J		2400 watt, 10 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 4.8kW 10 OHM J		4800 watt, 10 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 6.4kW 10 OHM J		6400 watt, 10 ohm resistor	6,600,000
	MCRF-ST 12.8kW 10 OHM J		12800 watt, 10 ohm resistor	11,840,000
	MCRF-ST 1.6kW 8.5 OHM J		1600 watt, 8.5 ohm resistor	2,700,000
	MCRF-ST 6.4kW 8.4 OHM J		6400 watt, 8.4 ohm resistor	6,600,000
	MCRF-ST 7.2kW 8.4 OHM J		7200 watt, 8.4 ohm resistor	6,640,000

BẢNG GIÁ BIẾN TẦN LS - HÀN QUỐC

(Áp dụng từ ngày 15-04-2017)



Tên hàng		In (A)	Mô tả	Đơn giá (VNĐ)
	MCRF-ST 14.4kW 8.4 OHM		14400 watt, 8.4 ohm resistor	12,300,000
	MCRF-ST 2.4kW 8 OHM J		2400 watt, 8 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 4.8kW 8 OHM J		4800 watt, 8 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 10kW 6 OHM J		10000 watt, 6 ohm resistor	9,290,000
	MCRF-ST 20kW 6 OHM J		20000 watt, 6 ohm resistor	17,300,000
	MCRF-ST 2.4kW 5.7 OHM J		2400 watt, 5.7 ohm resistor	3,180,000
	MCRF-ST 3.6kW 5 OHM J		3600 watt, 5 ohm resistor	4,030,000
	MCRF-ST 7.2kW 5 OHM J		7200 watt, 5 ohm resistor	6,640,000
	MCRF-ST 13kW 5 OHM J		13000 watt, 5 ohm resistor	11,840,000
	MCRF-ST 26kW 5 OHM J		26000 watt, 5 ohm resistor	24,140,000
	MCRF-ST 3.2kW 4.2 OHM J		3200 watt, 4.2 ohm resistor	4,030,000
	MCRF-ST 16kW 4 OHM J		16000 watt, 4 ohm resistor	15,940,000
	MCRF-ST 32kW 4 OHM J		32000 watt, 4 ohm resistor	28,690,000
	MCRF-ST 20kW 3.4 OHM J		20000 watt, 3.4 ohm resistor	17,300,000
	MCRF-ST 40kW 3.4 OHM J		40000 watt, 3.4 ohm resistor	33,700,000
	MCRF-ST 5kW 3 OHM J		5000 watt, 3 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 10kW 3 OHM J		10000 watt, 3 ohm resistor	9,290,000
	MCRF-ST 4.8kW 2.8 OHM J		4800 watt, 2.8 ohm resistor	5,460,000
	MCRF-ST 24kW 2.8 OHM J		24000 watt, 2.8 ohm resistor	22,770,000
	MCRF-ST 48kW 2.8 OHM J		48000 watt, 2.8 ohm resistor	40,980,000
	MCRF-ST 6kW 2.4 OHM J		6000 watt, 2.4 ohm resistor	6,150,000
	MCRF-ST 12kW 2.4 OHM J		12000 watt, 2.4 ohm resistor	11,380,000
	MCRF-ST 26kW 2.4 OHM J		26000 watt, 2.4 ohm resistor	24,140,000
	MCRF-ST 52kW 2.4 OHM J		52000 watt, 2.4 ohm resistor	56,010,000
	MCRF-ST 7.5kW 2 OHM J		7500 watt, 2 ohm resistor	7,290,000
	MCRF-ST 15kW 2 OHM J		15000 watt, 2 ohm resistor	12,300,000
	MCRF-ST 30kW 2 OHM J		30000 watt, 2 ohm resistor	26,180,000
	MCRF-ST 60kW 2 OHM J		60000 watt, 2 ohm resistor	59,200,000
	MCRF-ST 10kW 1.5 OHM J		10000 watt, 1.5 ohm resistor	9,290,000
	MCRF-ST 20kW 1.5 OHM J		20000 watt, 1.5 ohm resistor	17,300,000
	MCRF-ST 13kW 1.2 OHM J		13000 watt, 1.2 ohm resistor	11,840,000
	MCRF-ST 26kW 1.2 OHM J		26000 watt, 1.2 ohm resistor	24,140,000

- **GHI CHÚ:**

****HD**(Heavy Duty) Overload 150% 1min.

****ND**(Normal Duty): Overload 110% or 120% 1min